

Sóc Trăng, ngày 29 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng**

**CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Quyết định số 3690/QĐ-BCT, ngày 11 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng trực thuộc Tổng cục quản lý thị trường;

Căn cứ Quyết định số 3894/QĐ-TCQLTT ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường ban hành quy chế quản lý tài chính, tài sản công của Tổng cục Quản lý thị trường;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 131/TB-TCQLTT ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Tổng cục Quản lý thị trường Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức- Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh và số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng (Đính kèm phụ lục thuyết minh và biểu số 4).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng Nghiệp vụ Tổng hợp, Trưởng phòng Thành tra - Pháp chế và Đội trưởng các Đội Quản lý

thị trường trực thuộc Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng tổ chức thực hiện quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Tổng cục QLTT (để b/c);
- Lãnh đạo Cục;
- Công thông tin điện tử Cục QLTT ST (để công khai);
- Lưu: VT, TCHC.

CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Kiên

TỔNG CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG
TỈNH SÓC TRĂNG



**PHỤ LỤC THUYẾT MINH
QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
CỦA CỤC QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG TỈNH SÓC TRĂNG**

*(Kèm theo Quyết định số 99 /QĐ-QLTTST ngày 29 tháng 10 năm 2024 của
Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng)*

Căn cứ Thông báo số 131/TB-TCQLTT ngày 28/6/2024 của Tổng cục
Quản lý thị trường Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Cục
Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng như sau:

Số kinh phí dư năm 2022 chuyển sang năm 2023:	13.422.209 đồng
Dự toán được giao trong năm:	9.914.107.128 đồng
Kinh phí sử dụng trong năm:	9.927.529.337 đồng
Số quyết toán:	9.364.055.131 đồng
Kinh phí hủy trong năm:	557.000.000 đồng
Kinh phí chuyển năm sau quyết toán:	6.474.206 đồng

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số ngày tháng năm của Bộ Tài chính

Theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chương: 016



QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

Kèm theo Quyết định số 99/QĐ-QLTTST ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Cục Quản lý thị trường tỉnh Sóc Trăng

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
I	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	9.364.055.131	9.364.055.131		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	7.897.055.131	7.897.055.131		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.467.000.000	1.467.000.000		
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				